

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình  
trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 40/TTr-SKH-CN ngày 29 tháng 4 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, trong đó: cấp tỉnh có 762 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cấp huyện có 122 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cấp xã có 07 dịch vụ công trực tuyến toàn trình (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Trên cơ sở Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện tái cấu trúc quy trình thực hiện các dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên đảm bảo đúng quy định.

b) Tổ chức thực hiện có hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên theo quy định. Tăng cường công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, Cổng dịch vụ công quốc gia; đồng thời có giải pháp cụ thể để đẩy mạnh việc nộp hồ sơ trực tuyến.

c) Thường xuyên thực hiện việc rà soát, kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình khi có sự thay đổi theo quy định.

### **2. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

b) Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thiện quy trình hoặc xây dựng lại, điều chỉnh, bổ sung quy trình trên hệ thống phần mềm để thống nhất, phù hợp, đảm bảo việc triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên được thông suốt và hiệu quả; thực hiện đồng bộ, liên thông các thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, định kỳ hàng năm rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, NC, TH, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH**  
**TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**A. CẤP TỈNH**

| STT      | Mã thủ tục hành chính         | Tên thủ tục hành chính                                                                                        | Lĩnh vực                | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> |                                                                                                               |                         |                                       |                                  |
| 1        | 1.000181.000.00.00.H45        | Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa                           | Các cơ sở giáo dục khác | Không                                 | Không                            |
| 2        | 1.004988.000.00.00.H45        | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại                                                  |                         | Không                                 | Không                            |
| 3        | 1.004991.000.00.00.H45        | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên                                                                    |                         | Không                                 | Không                            |
| 4        | 1.004999.000.00.00.H45        | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên                                                        |                         | Không                                 | Không                            |
| 5        | 1.005008.000.00.00.H45        | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục                                                 |                         | Không                                 | Không                            |
| 6        | 1.005061.000.00.00.H45        | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                  |                         | Không                                 | Không                            |
| 7        | 2.001987.H45                  | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại                                                         |                         | Không                                 | Không                            |
| 8        | 3.000303.H45                  | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại                                          |                         | Không                                 | Không                            |
| 9        | 3.000297.H45                  | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục                                   |                         | Không                                 | Không                            |
| 10       | 3.000298.H45                  | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại                           |                         | Không                                 | Không                            |
| 11       | 3.000299.H45                  | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                          |                         | Không                                 | Không                            |
| 12       | 3.000300.H45                  | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) |                         | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực                         | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 13  | 3.000302.H45           | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                     |                                  | Không                                 | Không                            |
| 14  | 3.000304.H45           | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                            |                                  | Không                                 | Không                            |
| 15  | 3.000305.H45           | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                   |                                  | Không                                 | Không                            |
| 16  | 3.000306.H45           | Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông |                                  | Không                                 | Không                            |
| 17  | 1.012960.H45           | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                            |                                  | Không                                 | Không                            |
| 18  | 1.001000.000.00.00.H45 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa                                                                                                                                                                              |                                  | Không                                 | Không                            |
| 19  | 1.000716.H45           | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                  | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Không                                 | Không                            |
| 20  | 1.000718.000.00.00.H45 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                     |                                  | Không                                 | Không                            |
| 21  | 1.000939.000.00.00.H45 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                        |                                  | Không                                 | Không                            |
| 22  | 1.001492.000.00.00.H45 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                        |                                  | Không                                 | Không                            |
| 23  | 1.001493.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                       |                                  | Không                                 | Không                            |
| 24  | 1.001495.000.00.00.H45 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                            |                                  | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực              | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 25  | 1.001496.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết                                                                                                                                                                                                                           |                       | Không                                 | Không                            |
| 26  | 1.001497.000.00.00.H45 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                  |                       | Không                                 | Không                            |
| 27  | 1.001499.000.00.00.H45 | Phê duyệt liên kết giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       | Không                                 | Không                            |
| 28  | 1.006446.H45           | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                    |                       | Không                                 | Không                            |
| 29  | 1.008722.H45           | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                   |                       | Không                                 | Không                            |
| 30  | 1.008723.H45           | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |                       | Không                                 | Không                            |
| 31  | 3.000312.H45           | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại                                                                                                                                                                               | Giáo dục thường xuyên | Không                                 | Không                            |
| 32  | 3.000311.H45           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                        |                       | Không                                 | Không                            |
| 33  | 3.000313.H45           | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                                     |                       | Không                                 | Không                            |
| 34  | 3.000314.H45           | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                                                         |                       | Không                                 | Không                            |
| 35  | 3.000315.H45           | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                                                        |                       | Không                                 | Không                            |
| 36  | 3.000316.H45           | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                               |                       | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                 | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 37  | 3.000317.H45           | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                           |                    | Không                                 | Không                            |
| 38  | 3.000318.H45           | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại                                                                                      |                    | Không                                 | Không                            |
| 39  | 3.000319.H45           | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập                                                                                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 40  | 3.000320.H45           | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                         |                    | Không                                 | Không                            |
| 41  | 1.012988.H45           | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                               |                    | Không                                 | Không                            |
| 42  | 1.001088.000.00.00.H45 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học                                                                                                                 | Giáo dục trung học | Không                                 | Không                            |
| 43  | 3.000181.H45           | Tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                                                                         |                    | Không                                 | Không                            |
| 44  | 2.002478.000.00.00.H45 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông                                                                                                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 45  | 2.002480.H45           | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài                                                                                                                |                    | Không                                 | Không                            |
| 46  | 2.002479.H45           | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước                                                                                                                |                    | Không                                 | Không                            |
| 47  | 1.012953.H45           | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục                                   |                    | Không                                 | Không                            |
| 48  | 1.012954.H45           | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại                           |                    | Không                                 | Không                            |
| 49  | 1.012955.H45           | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                                          |                    | Không                                 | Không                            |
| 50  | 1.012956.H45           | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) |                    | Không                                 | Không                            |
| 51  | 1.000288.000.00.00.H45 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                            | Giáo dục           | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực                                    | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 52  | 1.000280.000.00.00.H45 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                      | và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Không                                 | Không                            |
| 53  | 1.000691.000.00.00.H45 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                     |                                             | Không                                 | Không                            |
| 54  | 1.000729.000.00.00.H45 | Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                          |                                             | Không                                 | Không                            |
| 55  | 1.002982.000.00.00.H45 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                             |                                             | Không                                 | Không                            |
| 56  | 1.004435.000.00.00.H45 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh                                                                                                                           |                                             | Không                                 | Không                            |
| 57  | 1.004436.000.00.00.H45 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số                                                                                                                       |                                             | Không                                 | Không                            |
| 58  | 1.005144.000.00.00.H45 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học |                                             | Không                                 | Không                            |
| 59  | 2.002593.000.00.00.H45 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh                                                                                                                                                               |                                             | Không                                 | Không                            |
| 60  | 1.001714.H45           | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                                       |                                             | Không                                 | Không                            |
| 61  | 1.002407.H45           | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                                      |                                             | Không                                 | Không                            |
| 62  | 1.005143.H45           | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                                   |                                             | Không                                 | Không                            |
| 63  | 1.009002.H45           | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên                    |                                             | Không                                 | Không                            |
| 64  | 1.001942.000.00.00.H45 | Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non                                                                                                                                      | Thi, tuyển sinh                             | Không                                 | Không                            |
| 65  | 1.003734.000.00.00.H45 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                                         |                                             | Không                                 | Không                            |
| 66  | 1.005142.000.00.00.H45 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                     |                                             | Không                                 | Không                            |
| 67  | 1.005095.000.00.00.H45 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                  |                                             | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực                      | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 68  | 1.005098.000.00.00.H45 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                         |                               | Không                                 | Không                            |
| 69  | 1.009394.H45           | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển                                                                                                                                                          |                               | Không                                 | Không                            |
| 70  | 1.005090.000.00.00.H45 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                 |                               | Không                                 | Không                            |
| 71  | 2.001806.H45           | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học                                                                                                                                                         |                               | Không                                 | Không                            |
| 72  | 1.013338.H45           | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                        |                               | Không                                 | Không                            |
| 73  | 1.004889.000.00.00.H45 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | Văn bằng, chứng chỉ           | Có                                    | Có                               |
| 74  | 2.001914.000.00.00.H45 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                                                                                              |                               | Không                                 | Không                            |
| 75  | 1.005092.000.00.00.H45 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc                                                                                                                                                           |                               | Không                                 | Không                            |
| 76  | 1.000259.000.00.00.H45 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                     | Kiểm định chất lượng giáo dục | Không                                 | Không                            |
| 77  | 1.000711.000.00.00.H45 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                   |                               | Không                                 | Không                            |
| 78  | 1.000713.000.00.00.H45 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                    |                               | Không                                 | Không                            |
| 79  | 1.000715.000.00.00.H45 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                     |                               | Không                                 | Không                            |
| 80  | 1.010587.000.00.00.H45 | Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                     | Giáo dục nghề nghiệp          | Không                                 | Không                            |
| 81  | 1.010588.000.00.00.H45 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                         |                               | Không                                 | Không                            |
| 82  | 1.010589.000.00.00.H45 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                            |                               | Không                                 | Không                            |
| 83  | 1.000243.000.00.00.H45 | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên               |                               | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                                  |          |                                       |                                  |
| 84  | 2.000189.000.00.00.H45 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                                    |          | Không                                 | Không                            |
| 85  | 1.000389.000.00.00.H45 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 86  | 2.000099.000.00.00.H45 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |          | Không                                 | Không                            |
| 87  | 1.000031.000.00.00.H45 | Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương              |          | Không                                 | Không                            |
| 88  | 1.000234.000.00.00.H45 | Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương             |          | Không                                 | Không                            |
| 89  | 1.010927.000.00.00.H45 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn                                                                     |          | Không                                 | Không                            |
| 90  | 1.000266.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                       |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 91  | 1.000509.000.00.00.H45 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 92  | 1.000482.000.00.00.H45 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận                 |          | Không                                 | Không                            |
| 93  | 1.010590.000.00.00.H45 | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập                                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 94  | 1.010591.000.00.00.H45 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập                                                                                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 95  | 1.010592.000.00.00.H45 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 96  | 1.010593.000.00.00.H45 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 97  | 1.010594.000.00.00.H45 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 98  | 1.010595.000.00.00.H45 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 99  | 1.010596.000.00.00.H45 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                    |          | Không                                 | Không                            |
| 100 | 2.000632.000.00.00.H45 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực                                                                                                                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 101 | 2.001959.000.00.00.H45 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |          | Không                                 | Không                            |
| 102 | 1.000160.000.00.00.H45 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận   |          | Không                                 | Không                            |
| 103 | 1.000138.000.00.00.H45 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 104 | 1.000530.000.00.00.H45 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                      |          | Không                                 | Không                            |

| STT       | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực                                             | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 105       | 1.000154.000.00.00.H45 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                        |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 106       | 1.000553.000.00.00.H45 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                    |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 107       | 1.000167.000.00.00.H45 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp            |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 108       | 1.010928.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                   |                                                      | Không                                 | Không                            |
| <b>II</b> | <b>SỞ TƯ PHÁP</b>      |                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |                                       |                                  |
| 109       | 1.008727.000.00.00.H45 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                               | Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản | Không                                 | Không                            |
| 110       | 1.002626.000.00.00.H45 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                        |                                                      | Có                                    | Có                               |
| 111       | 1.001633.000.00.00.H45 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                                                            |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 112       | 1.001600.000.00.00.H45 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                   |                                                      | Có                                    | Có                               |
| 113       | 1.008889.000.00.00.H45 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại                                 | Có                                    | Có                               |
| 114       | 1.008906.000.00.00.H45 | Đăng ký hoạt động chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài                           |                                                      | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực            | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |                                       |                                  |
| 115 | 1.008914.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                            | Hòa giải thương mại | Không                                 | Không                            |
| 116 | 2.000515.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                      |                     | Không                                 | Không                            |
| 117 | 1.008916.000.00.00.H45 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                      |                     | Không                                 | Không                            |
| 118 | 1.009283.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài |                     | Không                                 | Không                            |
| 119 | 1.008925.000.00.00.H45 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thừa phát lại       | Không                                 | Không                            |
| 120 | 1.008926.000.00.00.H45 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     | Không                                 | Không                            |
| 121 | 1.002032.000.00.00.H45 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Luật sư             | Có                                    | Có                               |
| 122 | 1.002079.000.00.00.H45 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh                                                                                                                                                                                                                                                  |                     | Có                                    | Có                               |
| 123 | 1.002153.000.00.00.H45 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     | Không                                 | Không                            |
| 124 | 1.000404.000.00.00.H45 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tư vấn pháp luật    | Không                                 | Không                            |
| 125 | 1.001071.000.00.00.H45 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Công                | Không                                 | Không                            |

| STT        | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                   | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 126        | 1.001446.000.00.00.H45 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                     | chứng              | Không                                 | Không                            |
| 127        | 1.001125.000.00.00.H45 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |                    | Không                                 | Không                            |
| 128        | 1.001438.000.00.00.H45 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 129        | 2.002387.000.00.00.H45 | Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 130        | 1.012026.000.00.00.H45 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                         |                    | Không                                 | Không                            |
| 131        | 1.001117.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất                                            | Giám định pháp     | Không                                 | Không                            |
| 132        | 2.001333.000.00.00.H45 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                     | Đấu giá tài sản    | Có                                    | Có                               |
| 133        | 2.001258.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                          |                    | Có                                    | Có                               |
| 134        | 2.000635.000.00.00.H45 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                                                            | Hộ tịch            | Có                                    | Có                               |
| 135        | 2.002516.000.00.00.H45 | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                               |                    | Có                                    | Có                               |
| <b>III</b> | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>     |                                                                                                                                                                          |                    |                                       |                                  |
| 136        | 1.013220.H45           | Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng                                                                                                                            | Hoạt động xây dựng | Có                                    | Có                               |
| 137        | 1.013221.H45           | Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng                                                                                                                            |                    | Có                                    | Có                               |
| 138        | 1.013219.H45           | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                    |                    | Có                                    | Có                               |
| 139        | 1.013237.H45           | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                           |                    | Có                                    | Có                               |
| 140        | 1.013217.H45           | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                           |                    | Có                                    | Có                               |
| 141        | 1.013222.H45           | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài                                                                                                                 |                    | Có                                    | Có                               |
| 142        | 1.013224.H45           | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu                                                                                                                 |                    | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                       |                                  |
| 143 | 1.011708.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) |          | Không                                 | Không                            |
| 144 | 1.011710.000.00.00.H45 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)                              |          | Không                                 | Không                            |
| 145 | 1.013236.H45           | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                                |          | Có                                    | Có                               |
| 146 | 1.013238.H45           | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                  |          | Có                                    | Có                               |
| 147 | 1.013230.H45           | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                                    |          | Có                                    | Có                               |
| 148 | 1.013231.H45           | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc                                                                                                                                                                                                                                                                |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực                      | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)                                                                         |                               |                                       |                                  |
| 149 | 1.013233.H45           | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |                               | Có                                    | Có                               |
| 150 | 1.013235.H45           | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |                               | Có                                    | Có                               |
| 151 | 1.013239.H45           | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                     |                               | Có                                    | Có                               |
| 152 | 1.013234.H45           | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                                                                                                           |                               | Có                                    | Có                               |
| 153 | 1.008432.000.00.00.H45 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                         |                               | Không                                 | Không                            |
| 154 | 1.008891.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc | Có                                    | Có                               |
| 155 | 1.008989.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)                                                                                                                                            |                               | Có                                    | Có                               |
| 156 | 1.008990.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề                                                                                                                                                                                                            |                               | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                            | Lĩnh vực         | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 157 | 1.008991.000.00.00.H45 | Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                                     |                  | Có                                    | Có                               |
| 158 | 1.008992.000.00.00.H45 | Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                   |                  | Có                                    | Có                               |
| 159 | 1.008993.000.00.00.H45 | Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                  |                  | Có                                    | Có                               |
| 160 | 1.002701.000.00.00.H45 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |                  | Có                                    | Có                               |
| 161 | 1.003011.000.00.00.H45 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh       |                  | Có                                    | Có                               |
| 162 | 1.012891.H45           | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương                                                                                                                    | Nhà ở và công sở | Không                                 | Không                            |
| 163 | 1.012896.H45           | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công                                                                                              |                  | Không                                 | Không                            |
| 164 | 1.012890.H45           | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài                                                                                                        |                  | Không                                 | Không                            |
| 165 | 1.007765.000.00.00.H45 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                                    |                  | Không                                 | Không                            |
| 166 | 1.012879.H45           | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng                                                                         |                  | Không                                 | Không                            |
| 167 | 1.012894.H45           | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                               |                  | Không                                 | Không                            |
| 168 | 1.012884.H45           | Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng                                                                          |                  | Không                                 | Không                            |
| 169 | 1.012893.H45           | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                   |                  | Không                                 | Không                            |
| 170 | 1.012882.H45           | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở          |                  | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực          | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 171 | 1.012892.H45           | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                                                                                          |                   | Không                                 | Không                            |
| 172 | 1.012898.H45           | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê                                                                                                                                 |                   | Không                                 | Không                            |
| 173 | 1.012897.H45           | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                                                                                         |                   | Không                                 | Không                            |
| 174 | 1.012887.H45           | Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở năm 2023                                                                                                               |                   | Không                                 | Không                            |
| 175 | 1.012886.H45           | Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công                                 |                   | Không                                 | Không                            |
| 176 | 1.012877.H45           | Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP                                                                     |                   | Không                                 | Không                            |
| 177 | 1.012895.H45           | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân                                                                                                                           |                   | Không                                 | Không                            |
| 178 | 1.012885.H45           | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công                                            |                   | Không                                 | Không                            |
| 179 | 1.012878.H45           | Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đầu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP |                   | Không                                 | Không                            |
| 180 | 1.012883.H45           | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                       |                   | Không                                 | Không                            |
| 181 | 1.006871.000.00.00.H45 | Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng                                                                                                                                                         | Vật liệu xây dựng | Có                                    | Có                               |
| 182 | 1.011675.000.00.00.H45 | Miễn nhiệm và thu hồi Thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa                                                                                                                                              | Giám định         | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                            | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | phương                                                                                                                                                                            | tư pháp            |                                       |                                  |
| 183 | 2.001116.000.00.00.H45 | Bổ nhiệm và cấp Thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                  |                    | Không                                 | Không                            |
| 184 | 1.004883.000.00.00.H45 | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) | Đường sắt          | Không                                 | Không                            |
| 185 | 1.005058.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                                                                                                                         |                    | Không                                 | Không                            |
| 186 | 1.000294.000.00.00.H45 | Bãi bỏ đường ngang                                                                                                                                                                |                    | Không                                 | Không                            |
| 187 | 1.005126.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                                                                                                                             |                    | Không                                 | Không                            |
| 188 | 1.004685.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                         |                    | Không                                 | Không                            |
| 189 | 1.004681.000.00.00.H45 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 190 | 1.004691.000.00.00.H45 | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                 |                    | Không                                 | Không                            |
| 191 | 1.009444.000.00.00.H45 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                          | Đường thủy nội địa | Không                                 | Không                            |
| 192 | 1.004242.000.00.00.H45 | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                                           |                    | Có                                    | Có                               |
| 193 | 1.000344.000.00.00.H45 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa                                                                                 |                    | Không                                 | Không                            |
| 194 | 1.009451.000.00.00.H45 | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa                                                                   |                    | Không                                 | Không                            |
| 195 | 1.009464.000.00.00.H45 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa                                                                                                                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 196 | 1.009445.000.00.00.H45 | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa                                                                                                                      |                    | Không                                 | Không                            |
| 197 | 1.009465.000.00.00.H45 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                                   |                    | Không                                 | Không                            |
| 198 | 1.009447.000.00.00.H45 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                               |                    | Không                                 | Không                            |
| 199 | 1.004261.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                               |                    | Không                                 | Không                            |
| 200 | 1.009450.000.00.00.H45 | Công bố đóng khu neo đậu                                                                                                                                                          |                    | Không                                 | Không                            |
| 201 | 1.009446.000.00.00.H45 | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa                 |                    | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                   | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 202 | 2.001219.000.00.00.H45 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải |          | Không                                 | Không                            |
| 203 | 1.009459.000.00.00.H45 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương                                          |          | Không                                 | Không                            |
| 204 | 1.009458.000.00.00.H45 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                   |          | Có                                    | Có                               |
| 205 | 1.009460.000.00.00.H45 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng                                                            |          | Có                                    | Có                               |
| 206 | 1.009442.000.00.00.H45 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 207 | 1.009443.000.00.00.H45 | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu                                                                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 208 | 1.009461.000.00.00.H45 | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 209 | 1.004259.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 210 | 1.004088.000.00.00.H45 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                   |          | Có                                    | Có                               |
| 211 | 1.004036.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                    |          | Có                                    | Có                               |
| 212 | 1.003970.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                  |          | Có                                    | Có                               |
| 213 | 2.001711.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                    |          | Có                                    | Có                               |
| 214 | 1.009456.000.00.00.H45 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                      |          | Có                                    | Có                               |
| 215 | 1.004002.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                |          | Có                                    | Có                               |
| 216 | 1.003135.000.00.00.H45 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn                                                       |          | Có                                    | Có                               |
| 217 | 1.004047.000.00.00.H45 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai                                                                                |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                          |          |                                       |                                  |
| 218 | 1.003930.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           |          | Có                                    | Có                               |
| 219 | 1.009463.000.00.00.H45 | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa    |          | Không                                 | Không                            |
| 220 | 2.001659.000.00.00.H45 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 221 | 1.009462.000.00.00.H45 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa                                                                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 222 | 2.002616.000.00.00.H45 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép               |          | Không                                 | Không                            |
| 223 | 1.006391.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |          | Không                                 | Không                            |
| 224 | 1.009449.000.00.00.H45 | Công bố hoạt động khu neo đậu                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 225 | 2.002615.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa                                                                                             |          | Không                                 | Không                            |
| 226 | 2.002617.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng                                                                      |          | Không                                 | Không                            |
| 227 | 1.009448.000.00.00.H45 | Thiết lập khu neo đậu                                                                                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 228 | 1.002877.000.00.00.H45 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                                       | Đường bộ | Không                                 | Không                            |
| 229 | 1.001023.000.00.00.H45 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 230 | 1.001577.000.00.00.H45 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia                                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 231 | 1.002861.000.00.00.H45 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 232 | 1.002286.000.00.00.H45 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 233 | 2.002288.000.00.00.H45 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải                                                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 234 | 1.002063.000.00.00.H45 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào                                                                                                                                             |          | Không                                 | Không                            |
| 235 | 1.002268.000.00.00.H45 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                       |          | Không                                 | Không                            |
| 236 | 1.001061.000.00.00.H45 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 237 | 2.000769.000.00.00.H45 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) |          | Có                                    | Có                               |
| 238 | 1.001046.000.00.00.H45 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                       |          | Không                                 | Không                            |
| 239 | 1.010707.000.00.00.H45 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 240 | 1.002856.000.00.00.H45 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 241 | 1.000703.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                                                                                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 242 | 2.002287.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng                                                                          |          | Không                                 | Không                            |
| 243 | 2.002286.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi                  |          | Không                                 | Không                            |
| 244 | 1.004993.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                      |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 245 | 2.002285.000.00.00.H45 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định                                                                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 246 | 1.001765.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 247 | 1.002046.000.00.00.H45 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 248 | 1.005210.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 249 | 1.001737.000.00.00.H45 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc                                                                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 250 | 1.001751.000.00.00.H45 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 251 | 1.012.136              | Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 252 | 1.002798.H45           | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác |          | Không                                 | Không                            |
| 253 | 1.000314.H45           | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 254 | 1.013259.H45           | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 255 | 1.002334.000.00.00.H45 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc                                                    |          | Không                                 | Không                            |
| 256 | 1.013260.H45           | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 257 | 1.000028.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 258 | 1.013277.H45           | Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch                                                                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 259 | 1.013061.H45           | Cấp Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                       |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực                               | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 260 | 1.013261.H45           | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                        | Không                                 | Không                            |
| 261 | 1.013276.H45           | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                        | Không                                 | Không                            |
| 262 | 2.001921.000.00.00.H45 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ |                                        | Không                                 | Không                            |
| 263 | 2.002625.000.00.00.H45 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hàng hải                               | Không                                 | Không                            |
| 264 | 2.000795.000.00.00.H45 | Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                        | Không                                 | Không                            |
| 265 | 2.001802.000.00.00.H45 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                        | Không                                 | Không                            |
| 266 | 2.002624.000.00.00.H45 | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                        | Không                                 | Không                            |
| 267 | 1.009791.000.00.00.H45 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)                                                                                                                                                                                                                                                               | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Không                                 | Không                            |
| 268 | 1.009788.000.00.00.H45 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                        | Không                                 | Không                            |
| 269 | 1.012901.H45           | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kinh doanh bất động sản                | Không                                 | Không                            |
| 270 | 1.012910.H45           | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                        | Có                                    | Có                               |
| 271 | 1.012911.H45           | Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Không                                 | Không                            |

| STT       | Mã thủ tục hành chính         | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                          | Lĩnh vực             | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|           |                               | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư                                                                                                                 |                      |                                       |                                  |
| 272       | 1.012909.H45                  | Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư                                                            |                      | Không                                 | Không                            |
| 273       | 1.012907.H45                  | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) |                      | Có                                    | Có                               |
| 274       | 1.012906.H45                  | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản                                                                                                               |                      | Có                                    | Có                               |
| 275       | 1.012902.H45                  | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)                                                        |                      | Không                                 | Không                            |
| 276       | 1.012900.H45                  | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản                                                                                                          |                      | Không                                 | Không                            |
| 277       | 1.012903.H45                  | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở                            |                      | Không                                 | Không                            |
| 278       | 1.012904.H45                  | Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh            |                      | Có                                    | Có                               |
| 279       | 1.012905.H45                  | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua                                                                                  |                      | Không                                 | Không                            |
| <b>IV</b> | <b>SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b> |                                                                                                                                                                 |                      |                                       |                                  |
| 280       | 1.012672.000.00.00.H45        | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                                      | Tín ngưỡng, tôn giáo | Không                                 | Không                            |
| 281       | 1.012664.000.00.00.H45        | Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                        |                      | Không                                 | Không                            |
| 282       | 1.012661.000.00.00.H45        | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                           |                      | Không                                 | Không                            |
| 283       | 1.012651.000.00.00.H45        | Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam                                              |                      | Không                                 | Không                            |
| 284       | 1.012645.000.00.00.H45        | Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn                                                                                                  |                      | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                                                                                                               |          |                                       |                                  |
| 285 | 1.012642.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 286 | 1.012641.000.00.00.H45 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                                          |          | Không                                 | Không                            |
| 287 | 1.012635.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 288 | 1.012634.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP |          | Không                                 | Không                            |
| 289 | 1.012631.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 290 | 1.012630.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 291 | 1.012629.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 292 | 1.012628.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 293 | 1.012626.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                      |          | Không                                 | Không                            |
| 294 | 1.012625.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm                                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                                                                                       |          |                                       |                                  |
| 295 | 1.012624.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo |          | Không                                 | Không                            |
| 296 | 1.012622.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 297 | 1.012621.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                        |          | Không                                 | Không                            |
| 298 | 1.012620.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành                                                                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 299 | 1.012619.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 300 | 1.012617.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                                                |          | Không                                 | Không                            |
| 301 | 1.012616.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo                                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 302 | 1.012615.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh                                                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 303 | 1.012613.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một                                                                                                                |          | Không                                 | Không                            |

| STT      | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực       | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|----------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|          |                        | tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                       |                                  |
| 304      | 1.012608.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                | Không                                 | Không                            |
| 305      | 1.012607.000.00.00.H45 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                |                | Không                                 | Không                            |
| 306      | 1.012606.000.00.00.H45 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                | Không                                 | Không                            |
| 307      | 1.012605.000.00.00.H45 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                           |                | Không                                 | Không                            |
| 308      | 1.012604.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh |                | Không                                 | Không                            |
| <b>V</b> | <b>SỞ CÔNG THƯƠNG</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                                       |                                  |
| 309      | 2.000136.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Kinh doanh khí | Không                                 | Không                            |
| 310      | 2.000078.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                | Không                                 | Không                            |
| 311      | 2.000207.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                | Không                                 | Không                            |
| 312      | 2.000201.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                           | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | vào chai                                                                         |                    |                                       |                                  |
| 313 | 2.000187.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 314 | 2.000175.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn              |                    | Không                                 | Không                            |
| 315 | 1.000425.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải        |                    | Không                                 | Không                            |
| 316 | 2.00180.000.00.00.H45  | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải |                    | Không                                 | Không                            |
| 317 | 2.000156.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG          |                    | Không                                 | Không                            |
| 318 | 2.000390.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG   |                    | Không                                 | Không                            |
| 319 | 2.000376.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải        |                    | Không                                 | Không                            |
| 320 | 2.000371.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |                    | Không                                 | Không                            |
| 321 | 2.000279.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG          |                    | Không                                 | Không                            |
| 322 | 1.000481.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG   |                    | Không                                 | Không                            |
| 323 | 1.000444.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải        |                    | Không                                 | Không                            |
| 324 | 2.000211.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |                    | Không                                 | Không                            |
| 325 | 2.001619.000.00.00.H45 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh                   | Lưu thông hàng hóa | Có                                    | Có                               |
| 326 | 2.000636.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh                                | trong nước         | Có                                    | Có                               |
| 327 | 2.000622.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                   |                    | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính   | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                        | Lĩnh vực                         | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 328 | 2.000204.000.00.00.H45  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                   |                                  | Có                                    | Có                               |
| 329 | 2.000176.000.00.00.H45  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                     |                                  | Có                                    | Có                               |
| 330 | 2.000167.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                  |                                  | Có                                    | Có                               |
| 331 | 2.000666.000.00.00.H45  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương                                                   |                                  | Có                                    | Có                               |
| 332 | 2.000664.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương                                                                |                                  | Có                                    | Có                               |
| 333 | 2.000669.000.00.00.H45  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                                    |                                  | Có                                    | Có                               |
| 334 | 2.000672.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                                                 |                                  | Có                                    | Có                               |
| 335 | 2.000645.000.00.00.H45  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                    |                                  | Có                                    | Có                               |
| 336 | 2.000647.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                                 |                                  | Có                                    | Có                               |
| 337 | 2.000191.000.00.00.H45  | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                                                                                      | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Không                                 | Không                            |
| 338 | 2.000255.000.00.00.H45  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                                                            | Thương mại quốc tế               | Không                                 | Không                            |
| 339 | 2.000370.000.00.00.H45  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn                 |                                  | Không                                 | Không                            |
| 340 | 2.000362.000.00.00.H45  | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí |                                  | Không                                 | Không                            |
| 341 | 2.000.351.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d,                                                     |                                  | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính   | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                         | đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                   |          |                                       |                                  |
| 342 | 2.000340.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 343 | 2.000.330.000.00.00.H45 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                      |          | Không                                 | Không                            |
| 344 | 2.000272.000.00.00.H45  | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 345 | 2.000339.000.00.00.H45  | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 346 | 2.000334.000.00.00.H45  | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup> |          | Không                                 | Không                            |
| 347 | 2.000322.000.00.00.H45  | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại                                                                                                                                                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 348 | 2.002166.000.00.00.H45  | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini                                                                                                             |          | Không                                 | Không                            |
| 349 | 2.000665.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                                                                                                                                |          | Không                                 | Không                            |
| 350 | 1.001441.000.00.00.H45  | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                                                                                                                                |          | Không                                 | Không                            |
| 351 | 2.000662.000.00.00.H45  | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động                                                                                                                                                                                      |          | Không                                 | Không                            |
| 352 | 2.000063.000.00.00.H45  | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                |          | Có                                    | Có                               |
| 353 | 2.000450.000.00.00.H45  | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                            |          | Có                                    | Có                               |
| 354 | 2.000347.000.00.00.H45  | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương                                                                                                                                                                                                      |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                       | Lĩnh vực                               | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                 |                                        |                                       |                                  |
| 355 | 2.000327.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                       |                                        | Có                                    | Có                               |
| 356 | 2.000314.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                |                                        | Có                                    | Có                               |
| 357 | 2.000172.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ                                                                                                       | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền thuốc nổ | Không                                 | Không                            |
| 358 | 2.000004.000.00.00.H45 | Đăng ký hoạt động khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                         |                                        | Không                                 | Không                            |
| 359 | 2.000002.000.00.00.H45 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mãi đối với chương trình khuyến mãi mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |                                        | Không                                 | Không                            |
| 360 | 2.000033.000.00.00.H45 | Thông báo hoạt động khuyến mãi                                                                                                                                               |                                        | Không                                 | Không                            |
| 361 | 2.001474.000.00.00.H45 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mãi                                                                                                                  |                                        | Không                                 | Không                            |
| 362 | 2.000131.000.00.00.H45 | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam                                                                                                                   |                                        | Không                                 | Không                            |
| 363 | 2.000001.000.00.00.H45 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam                                                                                         |                                        | Không                                 | Không                            |
| 364 | 2.002604.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                           | Xúc tiến thương mại                    | Không                                 | Không                            |
| 365 | 2.002605.000.00.00.H45 | Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                       |                                        | Không                                 | Không                            |
| 366 | 2.002606.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                       |                                        | Không                                 | Không                            |
| 367 | 2.002607.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                       |                                        | Không                                 | Không                            |

| STT       | Mã thủ tục hành chính           | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực                        | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 368       | 2.002608.000.00.00.H45          | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                  |                                 | Không                                 | Không                            |
| 369       | 2.000046.000.00.00.H45          | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng                                                                                                              | Khoa học công nghệ              | Không                                 | Không                            |
| 370       | 1.005190.000.00.00.H45          | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                                                                                    | Giám định thương mại            | Có                                    | Có                               |
| 371       | 2.000110.000.00.00.H45          | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                                                                           |                                 | Có                                    | Có                               |
| 372       | 2.000309.000.00.00.H45          | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                                                                              | Quản lý cạnh tranh              | Không                                 | Không                            |
| 373       | 2.000631.000.00.00.H45          | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                                                    |                                 | Không                                 | Không                            |
| 374       | 2.000619.000.00.00.H45          | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                                                                   |                                 | Không                                 | Không                            |
| 375       | 2.000609.000.00.00.H45          | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp                                                                                                                                              |                                 | Không                                 | Không                            |
| 376       | 1.013004.000.00.00.H45          | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                                                                                   | Điện lực                        | Không                                 | Không                            |
| 377       | 1.013005.000.00.00.H45          | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                                                                   |                                 | Không                                 | Không                            |
| 378       | 1.002676.000.00.00.H45          | Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                                                                                                     |                                 | Không                                 | Không                            |
| <b>VI</b> | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b> |                                                                                                                                                                                                               |                                 |                                       |                                  |
| 379       | 1012353.000.00.00.H45           | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Không                                 | Không                            |
| 380       | 1011820.000.00.00.H45           | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                             |                                 | Không                                 | Không                            |
| 381       | 1011818.000.00.00.H45           | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ                                                                                                                                              |                                 | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                       | nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |          |                                       |                                  |
| 382 | 1011819.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 383 | 1011816.000.00.00.H45 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực                           |          | Không                                 | Không                            |
| 384 | 1011814.000.00.00.H45 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu                                                                                              |          | Không                                 | Không                            |
| 385 | 1011812.000.00.00.H45 | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 386 | 1011815.000.00.00.H45 | Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến                                                                                                                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 387 | 2002548.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 388 | 2002546.000.00.00.H45 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                      |          | Không                                 | Không                            |
| 389 | 2002544.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                   |          | Không                                 | Không                            |
| 390 | 2002278.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 391 | 2001525.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh                                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực                       | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                       | ngành khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                               |                                |                                       |                                  |
| 392 | 1001786.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                           |                                | Có                                    | Có                               |
| 393 | 1001716.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                 |                                | Có                                    | Có                               |
| 394 | 1001747.000.00.00.H45 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                            |                                | Có                                    | Có                               |
| 395 | 1001677.000.00.00.H45 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                  |                                | Có                                    | Có                               |
| 396 | 1001770.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                               |                                | Không                                 | Không                            |
| 397 | 1001693.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                     |                                | Không                                 | Không                            |
| 398 | 3000259.000.00.00.H45 | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam                                                                                 |                                | Không                                 | Không                            |
| 399 | 2001277.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Có                                    | Có                               |
| 400 | 2001209.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận                                                                                                            |                                | Có                                    | Có                               |
| 401 | 2001207.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh                                                                                                  |                                | Có                                    | Có                               |
| 402 | 1011938.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)                                                                                                                           | Sở hữu trí tuệ                 | Có                                    | Có                               |
| 403 | 1011939.000.00.00.H45 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)                                                                                                                           |                                | Không                                 | Không                            |
| 404 | 1011937.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công                                                                                                                                                 |                                | Có                                    | Có                               |

| STT        | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                       | Lĩnh vực                     | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|            |                        | ngành (cấp tỉnh)                                                                                             |                              |                                       |                                  |
| 405        | 2002385.000.00.00.H45  | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                       | An toàn bức xạ, hạt nhân     | Không                                 | Không                            |
| 406        | 2002383.000.00.00.H45  | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế         |                              | Không                                 | Không                            |
| 407        | 2002384.000.00.00.H45  | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế         |                              | Không                                 | Không                            |
| 408        | 2002382.000.00.00.H45  | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế         |                              | Không                                 | Không                            |
| 409        | 2002379.000.00.00.H45  | Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)  |                              | Có                                    | Có                               |
| 410        | 1.003659.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)                                                                           | Bưu chính                    | Có                                    | Có                               |
| 411        | 1.003633.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)                                                           |                              | Có                                    | Có                               |
| 412        | 1.010902.000.00.00.H45 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính                                              |                              | Không                                 | Không                            |
| 413        | 1.004379.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)                            |                              | Có                                    | Có                               |
| 414        | 1.003687.000.00.00.H45 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)                                                              |                              | Có                                    | Có                               |
| 415        | 1.005442.000.00.00.H45 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) |                              | Không                                 | Không                            |
| 416        | 1.004470.000.00.00.H45 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)                                                |                              | Có                                    | Có                               |
| <b>VII</b> | <b>SỞ TÀI CHÍNH</b>    |                                                                                                              |                              |                                       |                                  |
| 417        | 2.002206.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách                                                        | Tin học - Thống kê           | Không                                 | Không                            |
| 418        | 2.001610.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân                                                                       | Thành lập và hoạt động doanh | Có                                    | Có                               |
| 419        | 2.001583.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên                                                                |                              | Có                                    | Có                               |
| 420        | 2.001199.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên                                                        |                              | Có                                    | Có                               |
| 421        | 2.002043.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần                                                                            |                              | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                 | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 422 | 2.002042.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh                                                                                                     | nghịệp   | Có                                    | Có                               |
| 423 | 2.002041.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) |          | Có                                    | Có                               |
| 424 | 1.005169.000.00.00.H45 | Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                           |          | Có                                    | Có                               |
| 425 | 2.002011.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh                                                                                                   |          | Có                                    | Có                               |
| 426 | 2.002010.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                        |          | Có                                    | Có                               |
| 427 | 2.002009.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)               |          | Có                                    | Có                               |
| 428 | 2.002008.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                         |          | Có                                    | Có                               |
| 429 | 1.005114.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                 |          | Có                                    | Có                               |
| 430 | 2.002000.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết                           |          | Có                                    | Có                               |
| 431 | 2.001996.000.00.00.H45 | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)              |          | Có                                    | Có                               |
| 432 | 2.001954.000.00.00.H45 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)                                                          |          | Không                                 | Không                            |
| 433 | 2.002044.000.00.00.H45 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết                                                        |          | Có                                    | Có                               |
| 434 | 2.001992.000.00.00.H45 | Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết                                                |          | Có                                    | Có                               |
| 435 | 2.001993.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân                                                                               |          | Có                                    | Có                               |
| 436 | 2.002069.000.00.00.H45 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với                                                                               |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                                       |                                  |
| 437 | 2.002070.000.00.00.H45 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 438 | 2.002031.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương                                     |          | Có                                    | Có                               |
| 439 | 2.002075.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |          | Có                                    | Có                               |
| 440 | 2.002072.000.00.00.H45 | Thông báo lập địa điểm kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          | Có                                    | Có                               |
| 441 | 2.002045.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          | Có                                    | Có                               |
| 442 | 1.005176.000.00.00.H45 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |          |                                       |                                  |
| 443 | 1.010026.000.00.00.H45 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          | Có                                    | Có                               |
| 444 | 2.002085.000.00.00.H45 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          | Có                                    | Có                               |
| 445 | 2.002083.000.00.00.H45 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          | Có                                    | Có                               |
| 446 | 2.002059.000.00.00.H45 | Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          | Có                                    | Có                               |
| 447 | 2.002060.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          | Có                                    | Có                               |
| 448 | 2.002057.000.00.00.H45 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          | Có                                    | Có                               |
| 449 | 2.002034.000.00.00.H45 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 450 | 2.002032.000.00.00.H45 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                                                                          |          | Có                                    | Có                               |
| 451 | 2.002033.000.00.00.H45 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                                                                |          | Có                                    | Có                               |
| 452 | 1.010027.000.00.00.H45 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                                                |          | Có                                    | Có                               |
| 453 | 2.002018.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác                                    |          | Có                                    | Có                               |
| 454 | 2.002017.000.00.00.H45 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |          | Có                                    | Có                               |
| 455 | 2.002015.000.00.00.H45 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                   |          | Có                                    | Có                               |
| 456 | 2.002029.000.00.00.H45 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 457 | 2.002023.000.00.00.H45 | Giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 458 | 2.002022.000.00.00.H45 | Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 459 | 2.002020.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 460 | 2.002016.000.00.00.H45 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                      |          | Không                                 | Không                            |
| 461 | 2.000368.000.00.00.H45 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường                                                                                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 462 | 2.000416.000.00.00.H45 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội                                                                                                                                                             |          | Không                                 | Không                            |
| 463 | 2.000375.000.00.00.H45 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội                                                                                                             |          | Không                                 | Không                            |
| 464 | 1.010029.000.00.00.H45 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp                                                                                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |

| STT         | Mã thủ tục hành chính                  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực                         | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|             |                                        | nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                    |                                  |                                       |                                  |
| 465         | 1.010030.000.00.00.H45                 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh |                                  | Có                                    | Có                               |
| 466         | 1.010031.000.00.00.H45                 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán                                                                                                                               |                                  | Có                                    | Có                               |
| 467         | 1.010010.000.00.00.H45                 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                 |                                  | Không                                 | Không                            |
| 468         | 1.010023.000.00.00.H45                 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       |                                  | Không                                 | Không                            |
| <b>VIII</b> | <b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                  |                                       |                                  |
| 469         | 1.003838.000.00.00.H45                 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương                                                                                                                                        | Di sản văn hóa                   | Không                                 | Không                            |
| 470         | 1.013456.000.00.00.H45                 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                   |                                  | Không                                 | Không                            |
| 471         | 1.001833.000.00.00.H45                 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                  | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Không                                 | Không                            |
| 472         | 1.001809.000.00.00.H45                 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                  |                                  | Không                                 | Không                            |
| 473         | 1.001778.000.00.00.H45                 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ                                                                                                                                                                                                    |                                  | Không                                 | Không                            |
| 474         | 1.001755.000.00.00.H45                 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                               |                                  | Không                                 | Không                            |
| 475         | 1.001738.000.00.00.H45                 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                     |                                  | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                            | Lĩnh vực              | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 476 | 1.001704.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam                                                                   |                       | Không                                 | Không                            |
| 477 | 1.001671.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm                                                  |                       | Không                                 | Không                            |
| 478 | 1.001229.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại     |                       | Không                                 | Không                            |
| 479 | 1.001211.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                 |                       | Không                                 | Không                            |
| 480 | 1.001191.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại |                       | Không                                 | Không                            |
| 481 | 1.001182.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại             |                       | Không                                 | Không                            |
| 482 | 1.001147.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại      |                       | Không                                 | Không                            |
| 483 | 2.001496.000.00.00.H45 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh                                               |                       | Không                                 | Không                            |
| 484 | 1.009399.000.00.00.H45 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                               | Nghệ thuật, biểu diễn | Không                                 | Không                            |
| 485 | 1.009403.000.00.00.H45 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu                                                                                 |                       | Không                                 | Không                            |
| 486 | 1.003676.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                                     | Văn hóa               | Không                                 | Không                            |
| 487 | 1.003654.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                                   |                       | Không                                 | Không                            |
| 488 | 1.004650.000.00.00.H45 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                                                | Quảng cáo             | Không                                 | Không                            |
| 489 | 1.004645.000.00.00.H45 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện                                                                          |                       | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực          | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                                       |                                  |
| 490 | 1.004639.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                                                                                               |                   | Có                                    | Có                               |
| 491 | 1.004666.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                                                                              |                   | Có                                    | Có                               |
| 492 | 1.008896.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh) | Thư viện          | Không                                 | Không                            |
| 493 | 1.008897.000.00.00.H45 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                       |                   | Không                                 | Không                            |
| 494 | 1.003441.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận                                                                                                                   |                   | Không                                 | Không                            |
| 495 | 1.000983.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                           |                   | Không                                 | Không                            |
| 496 | 1.002022.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                                                        | Thể dục, thể thao | Không                                 | Không                            |
| 497 | 1.002013.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)                                                                        |                   | Không                                 | Không                            |
| 498 | 1.001782.000.00.00.H45 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao                                                                                                                                                                                           |                   | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                           |          |                                       |                                  |
| 499 | 2.001628.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                            | Du lịch  | Có                                    | Có                               |
| 500 | 2.001616.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                        |          | Có                                    | Có                               |
| 501 | 2.001622.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                        |          | Có                                    | Có                               |
| 502 | 2.001611.000.00.00.H45 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 503 | 2.001589.000.00.00.H45 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể                                                                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 504 | 1.003742.000.00.00.H45 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 505 | 1.001837.000.00.00.H45 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                               |          | Không                                 | Không                            |
| 506 | 1.001440.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm                                                                                                                                                                                     |          | Có                                    | Có                               |
| 507 | 1.004605.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 508 | 1.003717.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                              |          | Có                                    | Có                               |
| 509 | 1.003240.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện                                       |          | Có                                    | Có                               |
| 510 | 1.003275.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy |          | Có                                    | Có                               |
| 511 | 1.005161.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại                                                                                                                                                                       |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Lĩnh vực                                     | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                            |                                              |                                       |                                  |
| 512 | 1.003002.000.00.00.H45 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài |                                              | Có                                    | Có                               |
| 513 | 1.004628.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                             |                                              | Có                                    | Có                               |
| 514 | 1.004623.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                             |                                              | Có                                    | Có                               |
| 515 | 1.001432.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                     |                                              | Có                                    | Có                               |
| 516 | 1.004614.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                 |                                              | Có                                    | Có                               |
| 517 | 2.001765.000.00.00.H45 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                                       |                                              | Không                                 | Không                            |
| 518 | 1.003384.000.00.00.H45 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                          |                                              | Không                                 | Không                            |
| 519 | 2.001098.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                   |                                              | Không                                 | Không                            |
| 520 | 1.005452.000.00.00.H45 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                      |                                              | Không                                 | Không                            |
| 521 | 2.001091.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                               | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Không                                 | Không                            |
| 522 | 2.001087.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                               |                                              | Không                                 | Không                            |
| 523 | 1.002001.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                 |                                              | Không                                 | Không                            |
| 524 | 1.001976.000.00.00.H45 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                    |                                              | Không                                 | Không                            |
| 525 | 2.002738.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                             |                                              | Không                                 | Không                            |
| 526 | 1.001988.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                             |                                              | Không                                 | Không                            |
| 527 | 1.004508.000.00.00.H45 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3,                                                             |                                              | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                             | Lĩnh vực                  | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | G4 trên mạng                                                                                                                       |                           |                                       |                                  |
| 528 | 2.002739.000.00.00.H45 | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                           |                           | Không                                 | Không                            |
| 529 | 2.002740.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                    |                           | Không                                 | Không                            |
| 530 | 1.009374.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                                        | Báo chí                   | Không                                 | Không                            |
| 531 | 1.009386.000.00.00.H45 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                             |                           | Không                                 | Không                            |
| 532 | 2.001171.000.00.00.H45 | Cho phép hợp báo (trong nước)                                                                                                      |                           | Không                                 | Không                            |
| 533 | 2.001173.000.00.00.H45 | Cho phép hợp báo (nước ngoài)                                                                                                      |                           | Không                                 | Không                            |
| 534 | 1.003868.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh                                                                                   | Xuất bản, in và phát hành | Có                                    | Có                               |
| 535 | 2.001594.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                           |                           | Không                                 | Không                            |
| 536 | 2.001584.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                       |                           | Không                                 | Không                            |
| 537 | 1.003729.000.00.00.H45 | Cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                       |                           | Không                                 | Không                            |
| 538 | 2.001564.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài                                                                             |                           | Không                                 | Không                            |
| 539 | 1.004153.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép hoạt động in                                                                                                         |                           | Không                                 | Không                            |
| 540 | 2.001744.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép hoạt động in                                                                                                     |                           | Không                                 | Không                            |
| 541 | 2.001740.000.00.00.H45 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                                |                           | Không                                 | Không                            |
| 542 | 2.001737.000.00.00.H45 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                             |                           | Không                                 | Không                            |
| 543 | 1.003725.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh                                                                             |                           | Có                                    | Có                               |
| 544 | 1.003483.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm                                                                             |                           | Không                                 | Không                            |
| 545 | 1.003114.000.00.00.H45 | Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                        |                           | Không                                 | Không                            |
| 546 | 1.008201.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                    |                           | Không                                 | Không                            |
| 547 | 1.003888.000.00.00.H45 | Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | Thông tin đối ngoại       | Không                                 | Không                            |

| STT       | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực                        | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| <b>IX</b> | <b>SỞ Y TẾ</b>         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 |                                       |                                  |
| 548       | 1.003348.000.00.00.H45 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                                                                                                                                                                                                                                            | An toàn thực phẩm và dinh dưỡng | Có                                    | Có                               |
| 549       | 1.003332.000.00.00.H45 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 | Có                                    | Có                               |
| 550       | 1.003108.000.00.00.H45 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                 | Có                                    | Có                               |
| 551       | 1.004576.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở)                                                                                                                                                                                                                 | Dược phẩm                       | Không                                 | Không                            |
| 552       | 1.004571.000.00.00.H45 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở)                                                                                                                                                                                                              |                                 | Không                                 | Không                            |
| 553       | 1.004532.000.00.00.H45 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu) |                                 | Không                                 | Không                            |
| 554       | 1.004529.000.00.00.H45 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | Không                                 | Không                            |
| 555       | 1.003963.000.00.00.H45 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | thảo giới thiệu thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                       |                                  |
| 556 | 1.004616.000.00.00.H45 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ                                                            |          | Có                                    | Có                               |
| 557 | 1.004604.000.00.00.H45 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề dược                                                                                                                                       |          | Không                                 | Không                            |
| 558 | 1.004599.000.00.00.H45 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)                                                                                                                                                                                                    |          | Có                                    | Có                               |
| 559 | 1.004596.000.00.00.H45 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                                            |          | Có                                    | Có                               |
| 560 | 1.004557.000.00.00.H45 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động                                                                                                                                                                                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 561 | 1.004459.000.00.00.H45 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                                                                                                                                 |          | Không                                 | Không                            |
| 562 | 1.004449.000.00.00.H45 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt |          | Không                                 | Không                            |
| 563 | 1.004087.000.00.00.H45 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 564 | 1.002934.000.00.00.H45 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2018/TT-BYT                                                                                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                      | Lĩnh vực      | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 565 | 1.002235.000.00.00.H45 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 03/2018/TT-BYT                |               | Không                                 | Không                            |
| 566 | 1.001396.H45           | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                                     |               | Không                                 | Không                            |
| 567 | 1.003073.000.00.00.H45 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                    | Mỹ phẩm       | Không                                 | Không                            |
| 568 | 1.002483.000.00.00.H45 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                                |               | Có                                    | Có                               |
| 569 | 1.002600.000.00.00.H45 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                                                                         |               | Có                                    | Có                               |
| 570 | 1.000662.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |               | Không                                 | Không                            |
| 571 | 1.000793.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                               |               | Không                                 | Không                            |
| 572 | 1.000990.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                       |               | Không                                 | Không                            |
| 573 | 1.009566.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                                   |               | Có                                    | Có                               |
| 574 | 1.003064.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                       |               | Không                                 | Không                            |
| 575 | 1.002944.000.00.00.H45 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                | Y tế dự phòng | Có                                    | Có                               |
| 576 | 1.002467.000.00.00.H45 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                                        |               | Có                                    | Có                               |
| 577 | 1.003958.000.00.00.H45 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                         |               | Không                                 | Không                            |
| 578 | 1.003580.000.00.00.H45 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                                      |               | Không                                 | Không                            |
| 579 | 1.000844.000.00.00.H45 | Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống                                                                                                  |               | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực                          | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | HIV/AIDS                                                                                                                                                                                                                               |                                   |                                       |                                  |
| 580 | 2.000655.000.00.00.H45 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                                                                                                                  |                                   | Không                                 | Không                            |
| 581 | 1.013036.H45           | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                                                                                                               |                                   | Không                                 | Không                            |
| 582 | 1.013037.H45           | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                                                                                                           |                                   | Không                                 | Không                            |
| 583 | 1.002564.H45           | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                |                                   | Có                                    | Có                               |
| 584 | 1.001189.H45           | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                       |                                   | Không                                 | Không                            |
| 585 | 1.001178.H45           | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                               |                                   | Không                                 | Không                            |
| 586 | 1.001114.H45           | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |                                   | Không                                 | Không                            |
| 587 | 1.004070.H45           | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y                                                                                                                           |                                   | Có                                    | Có                               |
| 588 | 1.004062.H45           | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y                                                                                                                           |                                   | Có                                    | Có                               |
| 589 | 1.003006.000.00.00.H45 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                      | Trang thiết bị và Công trình y tế | Có                                    | Có                               |
| 590 | 1.003029.000.00.00.H45 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B                                                                                                                                                                 |                                   | Có                                    | Có                               |
| 591 | 1.003039.000.00.00.H45 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D                                                                                                                                                                    |                                   | Có                                    | Có                               |

| STT      | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực                 | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 592      | 1.004539.000.00.00.H45 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố                         | Đào tạo                  | Không                                 | Không                            |
| 593      | 1.012256.000.00.00.H45 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành                                                                                                                                         | Khám bệnh, chữa bệnh     | Không                                 | Không                            |
| 594      | 1.012275.000.00.00.H45 | Đăng ký hành nghề                                                                                                                                                                                                       |                          | Không                                 | Không                            |
| 595      | 1.012281.000.00.00.H45 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS                                                                                                                                                 |                          | Không                                 | Không                            |
| 596      | 1.012257.000.00.00.H45 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo |                          | Không                                 | Không                            |
| 597      | 1.012260.000.00.00.H45 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                               |                          | Không                                 | Không                            |
| 598      | 1.012261.000.00.00.H45 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                   |                          | Không                                 | Không                            |
| 599      | 1.012262.000.00.00.H45 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật                                                                                                                                                                                             |                          | Không                                 | Không                            |
| <b>X</b> | <b>SỞ NỘI VỤ</b>       |                                                                                                                                                                                                                         |                          |                                       |                                  |
| 600      | 2.000134.000.00.00.H45 | Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động                                                                                                    | An toàn vệ sinh lao động | không                                 | không                            |
| 601      | 2.002343.000.00.00.H45 | Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp                    |                          | Không                                 | Không                            |
| 602      | 1.000105.000.00.00.H45 | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài                                                                                                                                                | Việc làm                 | Không                                 | Không                            |
| 603      | 1.000459.000.00.00.H45 | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động                                                                                                                                              |                          | Không                                 | Không                            |
| 604      | 1.001865.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                |                          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực                    | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 605 | 1.001853.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                   |                             | Không                                 | Không                            |
| 606 | 1.001823.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                   |                             | Không                                 | Không                            |
| 607 | 2.000219.000.00.00.H45 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu                                                                        |                             | Không                                 | Không                            |
| 608 | 1.009874.000.00.00.H45 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                |                             | Không                                 | Không                            |
| 609 | 1.009873.000.00.00.H45 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                   |                             | Không                                 | Không                            |
| 610 | 1.011546.000.00.00.H45 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động                                                                                |                             | Không                                 | Không                            |
| 611 | 1.011547.000.00.00.H45 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh                                                                    |                             | Không                                 | Không                            |
| 612 | 1.001978.000.00.00.H45 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                       |                             | Không                                 | Không                            |
| 613 | 2.002028.000.00.00.H45 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                                                               | Quản lý lao động ngoài nước | Không                                 | Không                            |
| 614 | 1.005132.000.00.00.H45 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                                                                                                                       |                             | Không                                 | Không                            |
| 615 | 1.000502.000.00.00.H45 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)                                                  |                             | Không                                 | Không                            |
| 616 | 2.002105.000.00.00.H45 | Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |                             | Không                                 | Không                            |
| 617 | 1.005219.000.00.00.H45 | Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                               |                             | Không                                 | Không                            |
| 618 | 2.001955.000.00.00.H45 | Đăng ký nội quy lao động                                                                                                                                                                   | Lao động - Tiền lương       | Không                                 | Không                            |
| 619 | 1.012941.H45           | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội                                                                                                          | Quản lý nhà nước            | Không                                 | Không                            |

| STT       | Mã thủ tục hành chính               | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                 | Lĩnh vực                                  | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 620       | 1.012950.H45                        | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                             | về hội                                    | Không                                 | Không                            |
| 621       | 1.012951.H45                        | Thủ tục hội tự giải thể                                                                                                                                |                                           | Không                                 | Không                            |
| 622       | 1.012952.H45                        | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                                 |                                           | Không                                 | Không                            |
| 623       | 1.012940.H45                        | Thủ tục thành lập hội                                                                                                                                  |                                           | Không                                 | Không                            |
| 624       | 1.012939.H45                        | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội                                                                                                           |                                           | Không                                 | Không                            |
| 625       | 1.012949.H45                        | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                                |                                           | Không                                 | Không                            |
| 626       | 1.012947.H45                        | Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện                                                                                             |                                           | Không                                 | Không                            |
| 627       | 1.013030.H45                        | Thủ tục quỹ tự giải thể                                                                                                                                | Quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện | Không                                 | Không                            |
| 628       | 1.013025.H45                        | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ |                                           | Không                                 | Không                            |
| 629       | 1.013028.H45                        | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                               |                                           | Không                                 | Không                            |
| 630       | 1.013029.H45                        | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ                                                                                  |                                           | Không                                 | Không                            |
| 631       | 1.013024.H45                        | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                               |                                           | Không                                 | Không                            |
| 632       | 1.013026.H45                        | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                          |                                           | Không                                 | Không                            |
| 633       | 1.013027.H45                        | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                           |                                           | Không                                 | Không                            |
| 634       | 2.001717.000.00.00.H45              | Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh                                                                                             | Công tác thanh niên                       | Không                                 | Không                            |
| 635       | 1.003999.000.00.00.H45              | Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh                                                                                              |                                           | Không                                 | Không                            |
| 636       | 2.001683.000.00.00.H45              | Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh                                                                                           |                                           | Không                                 | Không                            |
| <b>XI</b> | <b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                        |                                           |                                       |                                  |
| 637       | 1.012075.000.00.00.H45              | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước | Trồng trọt                                | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                         | Lĩnh vực                          | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 638 | 1.012074.000.00.00.H45 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                            |                                   | Không                                 | Không                            |
| 639 | 1.012004.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                        |                                   | Không                                 | Không                            |
| 640 | 1.012003.000.00.00.H45 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                            |                                   | Không                                 | Không                            |
| 641 | 1.012000.000.00.00.H45 | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                      |                                   | Không                                 | Không                            |
| 642 | 1.011999.000.00.00.H45 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                                     |                                   | Không                                 | Không                            |
| 643 | 1.008129.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                         | Chăn nuôi                         | Có                                    | Có                               |
| 644 | 1.008127.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng                                                                    |                                   | Có                                    | Có                               |
| 645 | 1.004839.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                      | Thú y                             | Có                                    | Có                               |
| 646 | 1.004022.000.00.00.H45 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                               |                                   | Có                                    | Có                               |
| 647 | 1.011479.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)                                                                                                             |                                   | Có                                    | Có                               |
| 648 | 1.011477.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)                                                                                                            |                                   | Có                                    | Có                               |
| 649 | 1.009478.000.00.00.H45 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành | Khoa học và công nghệ, môi trường | Có                                    | Có                               |
| 650 | 1.004253.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                              | Tài nguyên nước                   | Có                                    | Có                               |
| 651 | 1.011518.000.00.00.H45 | Trả lại Giấy phép tài nguyên nước                                                                                                                                              |                                   | Không                                 | Không                            |
| 652 | 2.001770.000.00.00.H45 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công                                                                                                                     |                                   | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực         | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | trình đã vận hành                                                                                                                                                                              |                  |                                       |                                  |
| 653 | 1.004283.000.00.00.H45 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                            |                  | Không                                 | Không                            |
| 654 | 1.012500.000.00.00.H45 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                         |                  | Không                                 | Không                            |
| 655 | 1.012501.000.00.00.H45 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                              |                  | Không                                 | Không                            |
| 656 | 1.012503.000.00.00.H45 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                                         |                  | Không                                 | Không                            |
| 657 | 1.012504.000.00.00.H45 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                       |                  | Không                                 | Không                            |
| 658 | 1.012505.000.00.00.H45 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền |                  | Không                                 | Không                            |
| 659 | 1.009669.000.00.00.H45 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành                                                                                                                 |                  | Không                                 | Không                            |
| 660 | 1.011518.000.00.00.H45 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                   |                  | Không                                 | Không                            |
| 661 | 1.000824.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                   |                  | Có                                    | Có                               |
| 662 | 1.011671.000.00.00.H45 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                                         | Đo đạc và bản đồ | Có                                    | Có                               |
| 663 | 1.012789.000.00.00.H45 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai                                                                                                                                                            | Đất đai          | Có                                    | Có                               |
| 664 | 1.012756.000.00.00.H45 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý                                                                                                                   |                  | Có                                    | Có                               |
| 665 | 1.012786.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                              |                  | Có                                    | Có                               |
| 666 | 1.005181.000.00.00.H45 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử                                                                                               | Biển và hải đảo  | Có                                    | Có                               |
| 667 | 1.010728.000.00.00.H45 | Cấp đổi Giấy phép môi trường                                                                                                                                                                   | Môi trường       | Không                                 | Không                            |

| STT         | Mã thủ tục hành chính                                             | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực            | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 668         | 1.010729.000.00.00.H45                                            | Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường                                                                                                                                                                                                                                            |                     | Không                                 | Không                            |
| <b>XII</b>  | <b>CÔNG AN TỈNH</b>                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                                       |                                  |
| 669         | 3.000333                                                          | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam                                                                                                                                                                                     | Lý lịch tư pháp     | Có                                    | Có                               |
| 670         | 3.000334                                                          | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)                                                                                         |                     | Không                                 | Không                            |
| 671         | 3.000335                                                          | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)                                                                                                                               |                     | Không                                 | Không                            |
| <b>XIII</b> | <b>BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                     |                                       |                                  |
| 672         | 1.009748.000.00.00.H45                                            | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP                                                                                                                                                                   | Đầu tư tại Việt nam | Không                                 | Không                            |
| 673         | 1.009756.000.00.00.H45                                            | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                         |                     | Không                                 | Không                            |
| 674         | 1.009757.000.00.00.H45                                            | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                     |                     | Không                                 | Không                            |
| 675         | 1.009759.000.00.00.H45                                            | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý                                                                                                                                                                                  |                     | Không                                 | Không                            |
| 676         | 1.009760.000.00.00.H45                                            | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |                     | Không                                 | Không                            |
| 677         | 1.009765.000.00.00.H45                                            | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                         |                     | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 678 | 1.009768.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 679 | 1.009769.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) |          | Không                                 | Không                            |
| 680 | 1.009771.000.00.00.H45 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                                    |          | Không                                 | Không                            |
| 681 | 1.009772.000.00.00.H45 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 682 | 1.009775.000.00.00.H45 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                |          | Không                                 | Không                            |
| 683 | 1.009776.000.00.00.H45 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          | Không                                 | Không                            |
| 684 | 1.009762.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                         |          | Không                                 | Không                            |
| 685 | 1.009763.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                       |          | Không                                 | Không                            |
| 686 | 1.009764.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban                                                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực                        | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | Quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 |                                       |                                  |
| 687 | 1.009766.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp                                                                                                                                                        |                                 | Không                                 | Không                            |
| 688 | 1.009767.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh                                                                                                                                                              |                                 | Không                                 | Không                            |
| 689 | 1.009770.000.00.00.H45 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                       |                                 | Không                                 | Không                            |
| 690 | 1.009774.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | Không                                 | Không                            |
| 691 | 1.009773.000.00.00.H45 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                 | Không                                 | Không                            |
| 692 | 1.009777.000.00.00.H45 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                                                                                                                                                                                |                                 | Không                                 | Không                            |
| 693 | 2.002609.000.00.00.H45 | Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao                                                                                                                                                                                                           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Không                                 | Không                            |
| 694 | 1.013236.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)               | Hoạt động xây dựng              | Có                                    | Có                               |
| 695 | 1.013238.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |                                 | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 696 | 1.013230.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)                       |          | Có                                    | Có                               |
| 697 | 1.013231.000.00.00.H45 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)            |          | Có                                    | Có                               |
| 698 | 1.013233.000.00.00.H45 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |          | Có                                    | Có                               |
| 699 | 1.013235.000.00.00.H45 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) |          | Có                                    | Có                               |
| 700 | 1.013225.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ             |          | Có                                    | Có                               |
| 701 | 1.013229.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp                                                                                                                                                                                                                                                |          | Có                                    | Có                               |

| STT        | Mã thủ tục hành chính                  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực            | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|            |                                        | III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                                                          |                     |                                       |                                  |
| 702        | 1.013232.000.00.00.H45                 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ              |                     | Có                                    | Có                               |
| 703        | 1.013226.000.00.00.H45                 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |                     | Có                                    | Có                               |
| 704        | 1.013227.000.00.00.H45                 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ        |                     | Có                                    | Có                               |
| 705        | 1.013228.000.00.00.H45                 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ       |                     | Có                                    | Có                               |
| <b>XIV</b> | <b>BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                                       |                                  |
| 706        | 1.009742.000.00.00.H45                 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf                                                                                                                                                                                    | Đầu tư tại Việt Nam | Không                                 | Không                            |
| 707        | 1.009748.000.00.00.H45                 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định                                                                                                                                                                                                                                             |                     | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                       |                                  |
| 708 | 1.009755.000.00.00.H45 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP                                                                                                                                       |          | Không                                 | Không                            |
| 709 | 1.009756.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý)                                                                                                                                                           |          | Không                                 | Không                            |
| 710 | 1.009757.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Ban Quản lý)                                                                                                                                                       |          | Không                                 | Không                            |
| 711 | 1.009759.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý                                                                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 712 | 1.009760.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý |          | Không                                 | Không                            |
| 713 | 1.009762.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 714 | 1.009763.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                |          | Không                                 | Không                            |
| 715 | 1.009764.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                            |          | Không                                 | Không                            |
| 716 | 1.009765.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách,                                                                                                                                                                                                                   |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                             |          |                                       |                                  |
| 717 | 1.009766.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 718 | 1.009767.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                        |          | Không                                 | Không                            |
| 719 | 1.009768.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 720 | 1.009769.000.00.00.H45 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) |          | Không                                 | Không                            |
| 721 | 1.009770.000.00.00.H45 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                  |          | Không                                 | Không                            |
| 722 | 1.009771.000.00.00.H45 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                                    |          | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                               | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 723 | 1.009772.000.00.00.H45 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư                                                                                          |                    | Không                                 | Không                            |
| 724 | 1.009773.000.00.00.H45 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Ban Quản lý)                                                                             |                    | Không                                 | Không                            |
| 725 | 1.009774.000.00.00.H45 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Ban Quản lý)                                                          |                    | Không                                 | Không                            |
| 726 | 1.009775.000.00.00.H45 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý) |                    | Không                                 | Không                            |
| 727 | 1.009776.000.00.00.H45 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Ban Quản lý)                                     |                    | Không                                 | Không                            |
| 728 | 1.009777.000.00.00.H45 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Ban Quản lý)                            |                    | Không                                 | Không                            |
| 729 | 1.009645.000.00.00.H45 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                    |                    | Không                                 | Không                            |
| 730 | 2.002725.H45           | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                              |                    | Không                                 | Không                            |
| 731 | 2.002726.H45           | Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                               |                    | Không                                 | Không                            |
| 732 | 2.002727.H45           | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                          |                    | Không                                 | Không                            |
| 733 | 2.001955.000.00.00.H45 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                                                                                            | Lao động           | Không                                 | Không                            |
| 734 | 2.000063.000.00.00.H45 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                   | Thương mại quốc tế | Có                                    | Có                               |
| 735 | 2.000450.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                               |                    | Có                                    | Có                               |
| 736 | 2.000347.000.00.00.H45 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                            |                    | Có                                    | Có                               |
| 737 | 2.000327.000.00.00.H45 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                               |                    | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực                             | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 738 | 2.000314.000.00.00.H45 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép                                                                                                                                                     |                                      | Không                                 | Không                            |
| 739 | 1.012927.H45           | Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                              | Quản lý nhà nước về hội, quỹ         | Không                                 | Không                            |
| 740 | 1.008432.000.00.00.H45 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                               | Quy hoạch, xây dựng, kiến trúc       | Không                                 | Không                            |
| 741 | 2.002729.H45           | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái                                                                                                                                                                                                                           | Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế | Không                                 | Không                            |
| 742 | 2.002728.H45           | Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái                                                                                                                                                                                                                        |                                      | Không                                 | Không                            |
| 743 | 2.002731.H45           | Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái                                                                                                                                                                                                       |                                      | Không                                 | Không                            |
| 744 | 2.002732.H45           | Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái                                                                                                                                                                                                          |                                      | Không                                 | Không                            |
| 745 | 2.002603.000.00.00.H45 | Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)                                                                                                                                                         | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư         | Không                                 | Không                            |
| 746 | 2.002664.H45           | Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)                                                                                                                                           |                                      | Không                                 | Không                            |
| 747 | 1.013239.H45           | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                           | Hoạt động Xây dựng                   | Có                                    | Có                               |
| 748 | 1.013236.H45           | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |                                      | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 749 | 1.013238.H45          | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)     |          | Có                                    | Có                               |
| 750 | 1.013231.H45          | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)            |          | Có                                    | Có                               |
| 751 | 1.013233.H45          | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |          | Có                                    | Có                               |
| 752 | 1.013235.H45          | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) |          | Có                                    | Có                               |
| 753 | 1.013230.H45          | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                       |          | Có                                    | Có                               |
| 754 | 1.013225.H45          | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV                                                                                                                                                                                                                                                  |          | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                       | (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                                                                                 |          |                                       |                                  |
| 755 | 1.013226.H45          | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ            |          | Có                                    | Có                               |
| 756 | 1.013227.H45          | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |          | Có                                    | Có                               |
| 757 | 1.013228.H45          | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |          | Có                                    | Có                               |
| 758 | 1.013229.H45          | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ     |          | Có                                    | Có                               |
| 759 | 1.013232.H45          | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn                                                                                                                                                                                         |          | Có                                    | Có                               |

| STT       | Mã thủ tục hành chính      | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                          | Lĩnh vực                                   | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|           |                            | giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |                                            |                                       |                                  |
| <b>XV</b> | <b>VĂN PHÒNG UBND TỈNH</b> |                                                                                                                                                                 |                                            |                                       |                                  |
| 760       | 2.002312.H45               | Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                     | Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao) | Không                                 | Không                            |
| 761       | 2.002311.H45               | Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                           |                                            | Không                                 | Không                            |
| 762       | 1.007.045                  | Thủ tục xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân đến các nền kinh tế thành viên của Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình dương tại tỉnh Phú Yên (thẻ ABTC | Công tác lãnh sự                           | Không                                 | Không                            |

**B. CẤP HUYỆN**

| STT      | Mã thủ tục hành chính            | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực              | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|----------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |                                       |                                  |
| 1        | 1.012969.H45                     | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                    | Giáo dục thường xuyên | Không                                 | Không                            |
| 2        | 1.012970.H45                     | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                                                           |                       | Không                                 | Không                            |
| 3        | 3.000307.H45                     | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                 |                       | Không                                 | Không                            |
| 4        | 3.000308.H45                     | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                                                                                                                     |                       | Không                                 | Không                            |
| 5        | 3.000309.H45                     | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Cơ sở giáo dục khác   | Không                                 | Không                            |
| 6        | 1.001000.000.00.00.H45           | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa                                                                                                                                                                                                              |                       | Không                                 | Không                            |
| 7        | 1.006390.000.00.00.H45           | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                             | Giáo dục mầm non      | Không                                 | Không                            |
| 8        | 1.006444.000.00.00.H45           | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                     |                       | Không                                 | Không                            |
| 9        | 1.006445.000.00.00.H45           | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                    |                       | Không                                 | Không                            |
| 10       | 1.012962.H45                     | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                                           |                       | Không                                 | Không                            |
| 11       | 2.001842.000.00.00.H45           | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                      | Giáo dục Tiểu học     | Không                                 | Không                            |
| 12       | 1.004552.000.00.00.H45           | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                                              |                       | Không                                 | Không                            |
| 13       | 1.004563.000.00.00.H45           | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                             |                       | Không                                 | Không                            |
| 14       | 1.005099.000.00.00.H45           | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                          |                       | Không                                 | Không                            |
| 15       | 3.000182.H45                     | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giáo dục Trung học    | Không                                 | Không                            |
| 16       | 2.002481.000.00.00.H45           | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                   |                       | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực                                             | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 17  | 2.002482.H45           | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                                                                                               |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 18  | 2.002483.H45           | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                                                                                                                               |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 19  | 1.005108.000.00.00.H45 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 20  | 2.001904.000.00.00.H45 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                    |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 21  | 1.012965.H45           | Cho phép trường trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                                                                                                 |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 22  | 1.012966.H45           | Cho phép trường trung học cơ sở, phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                         |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 23  | 1.012967.H45           | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                                                             |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 24  | 1.008724.H45           | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                    | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Không                                 | Không                            |
| 25  | 1.008725.H45           | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 26  | 1.008951.H45           | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                                                |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 27  | 1.001714.H45           | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                                                                       |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 28  | 1.002407.H45           | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                                                                      |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 29  | 1.005143.H45           | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                                                                   |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 30  | 1.001622.000.00.00.H45 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                                                            |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 31  | 1.003702.000.00.00.H45 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                     |                                                      | Không                                 | Không                            |
| 32  | 1.004438.000.00.00.H45 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó                                                                                                                   |                                                      | Không                                 | Không                            |

| STT       | Mã thủ tục hành chính       | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực                      | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|           |                             | khăn                                                                                                                                                                                                            |                               |                                       |                                  |
| 33        | 1.008950.000.00.00.H45      | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                    |                               | Không                                 | Không                            |
| 34        | 2.002594.000.00.00.H45      | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện                                                                                                                                                          |                               | Không                                 | Không                            |
| 35        | 1.005092.000.00.00.H45      | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc                                                                                                                                                                       | Văn bằng, chứng chỉ           | Không                                 | Không                            |
| 36        | 2.001914.000.00.00.H45      | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                                                                                                          |                               | Không                                 | Không                            |
| 37        | 1.005090.000.00.00.H45      | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                             | Thi, tuyển sinh               | Không                                 | Không                            |
| 38        | 2.001960.000.00.00.H45      | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài               | Giáo dục nghề nghiệp          | Không                                 | Không                            |
| 39        | 2.002284.000.00.00.H45      | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh |                               | Không                                 | Không                            |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG</b> |                                                                                                                                                                                                                 |                               |                                       |                                  |
| 40        | 1.001279.000.00.00.H45      | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                               | Lưu thông hàng hóa trong nước | Có                                    | Có                               |
| 41        | 2.000629.000.00.00.H45      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                  |                               | Có                                    | Có                               |
| 42        | 2.000615.000.00.00.H45      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                                      |                               | Có                                    | Có                               |
| 43        | 2.001240.000.00.00.H45      | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                                                   |                               | Có                                    | Có                               |
| 44        | 2.000.162.000.00.00.H45     | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                         |                               | Có                                    | Có                               |
| 45        | 2.000150.000.00.00.H45      | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                      |                               | Có                                    | Có                               |
| 46        | 2.001270.000.00.00.H45      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                                                   | Kinh doanh khí                | Có                                    | Có                               |
| 47        | 2.001261.000.00.00.H45      | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ                                                                                                                                                     |                               | Có                                    | Có                               |

| STT        | Mã thủ tục hành chính                        | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực                                     | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|            |                                              | LPG chai                                                                                                                                                                                                                                   |                                              |                                       |                                  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC TƯ PHÁP</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                       |                                  |
| 48         | 2.000635.000.00.00.H45                       | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                                                                                                                              | Hộ tịch                                      | Có                                    | Có                               |
| 49         | 2.002516.000.00.00.H45                       | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                                                 |                                              | Có                                    | Có                               |
| <b>IV</b>  | <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b> |                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                       |                                  |
| 50         | 2.001885.000.00.00.H45                       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                                | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Không                                 | Không                            |
| 51         | 2.001884.000.00.00.H45                       | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                   |                                              | Không                                 | Không                            |
| 52         | 2.001880.000.00.00.H45                       | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                            |                                              | Không                                 | Không                            |
| 53         | 2.001786.000.00.00.H45                       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                            |                                              | Không                                 | Không                            |
| 54         | 1.003645.000.00.00.H45                       | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện                                                                                                                                                                                                   | Văn hóa                                      | Không                                 | Không                            |
| 55         | 1.003635.000.00.00.H45                       | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện                                                                                                                                                                                                 |                                              | Không                                 | Không                            |
| 56         | 1.008899.000.00.00.H45                       | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng | Thư viện                                     | Không                                 | Không                            |
| 57         | 1.008900.000.00.00.H45                       | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng             |                                              | Không                                 | Không                            |
| <b>V</b>   | <b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                       |                                  |
| 58         | 1.008455.000.00.00.H45                       | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                                                                                    | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc                | Không                                 | Không                            |
| 59         | 1.003141.000.00.00.H45                       | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc                                                                                                                  |                                              | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                               |                    |                                       |                                  |
| 60  | 1.002662.000.00.00.H45 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                                                       |                    | Không                                 | Không                            |
| 61  | 1.013225.H45           | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ               | Hoạt động xây dựng | Có                                    | Có                               |
| 62  | 1.013229.H45           | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ |                    | Có                                    | Có                               |
| 63  | 1.013232.H45           | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                     |                    | Có                                    | Có                               |
| 64  | 1.013226.H45           | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ        |                    | Có                                    | Có                               |
| 65  | 1.013227.H45           | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn                                                                                                                              |                    | Có                                    | Có                               |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực           | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                                                                                                                                                                                       |                    |                                       |                                  |
| 66  | 1.013228.H45           | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |                    | Có                                    | Có                               |
| 67  | 1.013239.H45           | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                           |                    | Có                                    | Có                               |
| 68  | 1.013234.H45           | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                                                                                                 |                    | Có                                    | Có                               |
| 69  | 1.002693.000.00.00.H45 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                          | Hạ tầng kỹ thuật   | Không                                 | Không                            |
| 70  | 1.009444.000.00.00.H45 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                             |                    | Không                                 | Không                            |
| 71  | 1.009455.000.00.00.H45 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                                                                                           |                    | Có                                    | Có                               |
| 72  | 1.003658.000.00.00.H45 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                               |                    | Có                                    | Có                               |
| 73  | 1.009452.000.00.00.H45 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                               |                    | Có                                    | Có                               |
| 74  | 1.009447.000.00.00.H45 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    | Không                                 | Không                            |
| 75  | 2.001217.000.00.00.H45 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát                                                                       | Đường thủy nội địa | Không                                 | Không                            |
| 76  | 1.009454.000.00.00.H45 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    | Có                                    | Có                               |
| 77  | 2.001218.000.00.00.H45 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát                                                                       |                    | Không                                 | Không                            |

| STT | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                | Lĩnh vực                      | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 78  | 1.009453.000.00.00.H45 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                        |                               | Không                                 | Không                            |
| 79  | 1.004088.000.00.00.H45 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                |                               | Có                                    | Có                               |
| 80  | 1.004036.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                 |                               | Có                                    | Có                               |
| 81  | 1.003970.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                               |                               | Có                                    | Có                               |
| 82  | 2.001711.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                 |                               | Có                                    | Có                               |
| 83  | 1.004002.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                             |                               | Có                                    | Có                               |
| 84  | 1.004047.000.00.00.H45 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                |                               | Có                                    | Có                               |
| 85  | 1.003930.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           |                               | Có                                    | Có                               |
| 86  | 2.001211.000.00.00.H45 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                        |                               | Không                                 | Không                            |
| 87  | 2.001659.000.00.00.H45 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                               |                               | Không                                 | Không                            |
| 88  | 2.001212.000.00.00.H45 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                    |                               | Không                                 | Không                            |
| 89  | 2.001215.000.00.00.H45 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                    |                               | Không                                 | Không                            |
| 90  | 2.001214.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                        |                               | Không                                 | Không                            |
| 91  | 1.006391.000.00.00.H45 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Quản lý chất lượng công trình | Không                                 | Không                            |
| 92  | 1.009791.000.00.00.H45 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)           |                               | Không                                 | Không                            |

| STT        | Mã thủ tục hành chính               | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực                                 | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 93         | 1.009788.000.00.00.H45              | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                            | xây dựng                                 | Không                                 | Không                            |
| 94         | 1.012.098                           | Thủ tục cấp, đổi biển số nhà                                                                                                                                                                                                                    | Nhà ở và công sở                         | Có                                    | Có                               |
| 95         | 1.012888.H45                        | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư                                                                                                                                                                                                             |                                          | Không                                 | Không                            |
| 96         | 1.013061.H45                        | Cấp Giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực đường bộ                        | Không                                 | Không                            |
| <b>VI</b>  | <b>LĨNH VỰC TÀI CHÍNH</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                          |                                       |                                  |
| 97         | 1.001612.000.00.00.H45              | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                                 | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | Có                                    | Có                               |
| 98         | 2.000720.000.00.00.H45              | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                 |                                          | Có                                    | Có                               |
| 99         | 2.000575.000.00.00.H45              | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                   |                                          | Có                                    | Có                               |
| 100        | 1.001570.000.00.00.H45              | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh                                                                                                                                                         |                                          | Không                                 | Không                            |
| 101        | 1.001266.000.00.00.H45              | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                                |                                          | Không                                 | Không                            |
| <b>VII</b> | <b>LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b> |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                          |                                       |                                  |
| 102        | 1.012603.000.00.00.H45              | Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                                                                      | Tín ngưỡng, tôn giáo                     | Không                                 | Không                            |
| 103        | 1.012602.000.00.00.H45              | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện                                                                                                                          |                                          | Không                                 | Không                            |
| 104        | 1.012601.000.00.00.H45              | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện                                                                                                                  |                                          | Không                                 | Không                            |
| 105        | 1.012600.000.00.00.H45              | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện                                                                                                               |                                          | Không                                 | Không                            |
| 106        | 1.012593.000.00.00.H45              | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |                                          | Không                                 | Không                            |

| STT         | Mã thủ tục hành chính  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                 | Lĩnh vực                                  | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC NỘI VỤ</b> |                                                                                                                                                        |                                           |                                       |                                  |
| 107         | 1.011548               | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động                                            | Việc làm                                  | Không                                 | Không                            |
| 108         | 1.011550               | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh                                |                                           | Không                                 | Không                            |
| 109         | 1.012941.H45           | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội                                                                      | Quản lý nhà nước về hội                   | Không                                 | Không                            |
| 110         | 1.012950.H45           | Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội                                                                                                             |                                           | Không                                 | Không                            |
| 111         | 1.012951.H45           | Thủ tục hội tự giải thể                                                                                                                                |                                           | Không                                 | Không                            |
| 112         | 1.012952.H45           | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                                 |                                           | Không                                 | Không                            |
| 113         | 1.012940.H45           | Thủ tục thành lập hội                                                                                                                                  |                                           | Không                                 | Không                            |
| 114         | 1.012939.H45           | Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội                                                                                                           |                                           | Không                                 | Không                            |
| 115         | 1.012949.H45           | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                                |                                           | Không                                 | Không                            |
| 116         | 1.013030.H45           | Thủ tục quỹ tự giải thể                                                                                                                                |                                           | Không                                 | Không                            |
| 117         | 1.013025.H45           | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | Quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện | Không                                 | Không                            |
| 118         | 1.013028.H45           | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                               |                                           | Không                                 | Không                            |
| 119         | 1.013029.H45           | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ                                                                                  |                                           | Không                                 | Không                            |
| 120         | 1.013024.H45           | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                               |                                           | Không                                 | Không                            |
| 121         | 1.013026.H45           | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                          |                                           | Không                                 | Không                            |
| 122         | 1.013027.H45           | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                           |                                           | Không                                 | Không                            |

**C. CẤP XÃ**

| STT | Mã thủ tục hành chính        | Tên thủ tục hành chính                                                                                                       | Lĩnh vực                         | TTHC có nghĩa vụ tài chính (có/không) | Thanh toán trực tuyến (có/không) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| I   | LĨNH VỰC TƯ PHÁP             |                                                                                                                              |                                  |                                       |                                  |
| 1   | 2.000635.000.00.00.H45       | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                | Hộ tịch                          | Có                                    | Có                               |
| 2   | 2.002516.000.00.00.H45       | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                   |                                  | Có                                    | Có                               |
| II  | LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO |                                                                                                                              |                                  |                                       |                                  |
| 3   | 1.012588.000.00.00.H45       | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                         | Tín ngưỡng, Tôn giáo             | Không                                 | Không                            |
| 4   | 1.012586.000.00.00.H45       | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                 |                                  | Không                                 | Không                            |
| 5   | 1.012580.000.00.00.H45       | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                     |                                  | Không                                 | Không                            |
| 6   | 1.012579.000.00.00.H45       | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |                                  | Không                                 | Không                            |
| III | LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG         |                                                                                                                              |                                  |                                       |                                  |
| 7   | 2002620.000.00.00.H45        | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên                                     | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Không                                 | Không                            |